Tạp chí Phát triển Khoa học và Công nghệ – Khoa học Xã hội và Nhân văn, 4(2):336-345

Open Access Full Text Article

Tham Luận

Thái độ ngôn ngữ của người Khmer trong giao tiếp phi nghi thức ở tỉnh Sóc Trăng

Thạch Văn Việt*

Use your smartphone to scan this QR code and download this article

TÓM TẮT

Thái độ ngôn ngữ của người Khmer trong giao tiếp phi nghi thức ở tỉnh Sóc Trăng là một đề tài thuộc lĩnh vực ngôn ngữ học xã hội, nghiên cứu thái độ của người Khmer trong việc sử dụng tiếng mẹ đẻ và tiếng Việt trong giao tiếp phi nghi thức, đặc biệt là tiếng mẹ đẻ. Thái độ ngôn ngữ được thể hiện chủ yếu trong phạm vi giao tiếp gia đình và phạm vi giao tiếp xã hội. Với phạm vi giao tiếp gia đình, đồng bào Khmer thường sử dụng ngôn ngữ để giao tiếp với ông bà, cha mẹ, giao tiếp với con cháu, giao tiếp với người thân và khách. Với phạm vi giao tiếp xã hội, đồng bào Khmer thường dùng ngôn ngữ để giao tiếp ở một số địa điểm quen thuộc như ở chợ, bến xe, cửa hàng, siêu thị, địa điểm văn hóa. Ngoài ra, đồng bào Khmer còn sử dụng ngôn ngữ để giao tiếp trong một số trường hợp khác như nói chuyện điện thoại, cầu cúng và tế lễ, ca hát, hát ru. Thông qua khảo sát, dữ liệu định lượng, định tính, kết hợp với quan sát và phỏng vấn sâu cho thấy kết quả, đồng bào Khmer ở Sóc Trăng có thái độ trọng thị, bảo tồn và lưu giữ đối với tiếng mẹ đẻ trong cảnh huống đa dân tộc, đa ngôn ngữ, một thái độ hoàn toàn tự nguyện, xuất phát từ nhu cầu giao tiếp thực tế ở địa phương. Kết quả khảo sát còn cho thấy, đồng bào Khmer cũng tỏ thái độ tôn trọng tiếng Việt. Tiếng Việt hay tiếng Khmer đều là phương tiện giao tiếp quan trọng trong đời sống tự nhiên và xã hội của đồng bào Khmer. Mỗi ngôn ngữ có vai trò và vị trí khác nhau trong môi trường giao tiếp gia đình và xã hội.

Từ khoá: thái độ ngôn ngữ, ngôn ngữ mẹ đẻ, ngôn ngữ Khmer, ngôn ngữ giao tiếp phi nghi thức

ĐẶT VẤN ĐỀ

Tiếng Khmer là một trong ba ngôn ngữ ở tỉnh Sóc Trăng, xếp thứ hai sau tiếng Việt. Tiếng Khmer là ngôn ngữ của tộc người Khmer, một trong 54 dân tộc trong đại gia đình Việt Nam. Trước đây, tiếng Khmer được sử dụng rộng rãi trên các địa bàn đông người Khmer như huyện Trần Đề, Mỹ Xuyên, Châu Thành, và thị xã Vĩnh Châu. Ngày này, do người Khmer có lối sống xen cư, cộng cư với các dân tộc Kinh, Hoa,…. tạo nên hiện tượng giao thoa ngôn ngữ, hình thành trạng thái song ngữ hay đa ngữ. Hiện tượng đa ngữ này đã tác động mạnh mẽ đến thực trạng sử dụng tiếng mẹ đẻ cũng như thái độ ngôn ngữ của người Khmer ở tỉnh Sóc Trăng.

Việc tìm hiểu thái độ ngôn ngữ của người Khmer được các nhà Việt ngữ đề cập trực tiếp hay gián tiếp qua một số tạp chí. Một số bài viết liên quan gián tiếp đến thái độ ngôn ngữ của người Khmer như: Nguyễn Thị Huệ (2008) nghiên cứu *tình hình sử dụng ngôn ngữ của người Khmer tại Trà Vinh*; Hồ Xuân Mai (2013) nghiên cứu *năng lực song ngữ của học sinh Khmer (khảo sát ở tỉnh Sóc Trăng và Trà Vinh)*; Huỳnh Thanh Thêm (2017) nghiên cứu *tình hình sử dụng ngôn ngữ của cộng đồng người Khmer ở thị xã Hà Tiên, tỉnh Kiên Giang*; Hoàng Quốc (2018) nghiên cứu *tình hình giao tiếp ngôn ngữ của các dân tộc thiểu số tại đồng bằng sông Cửu Long*. Và hai bài viết liên quan trực tiếp: *thái độ ngôn ngữ của người Khmer ở An Giang* (2014) và *thái độ ngôn ngữ của học sinh Khmer An giang đối với việc sử dụng ngôn ngữ trong nhà trường* (2010) của tác giả Hoàng Quốc. Thiết nghĩ, việc nghiên cứu thái độ ngôn ngữ của người Khmer ở tỉnh Sóc Trăng là một đề tài tương đối mới và thú vị.

Tác giả vận dụng một số phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ học xã hội, chủ yếu là phương pháp định lượng và định tính để làm rõ vấn đề nghiên cứu. Tư liệu sử dụng bao gồm 388 phiếu khảo sát về năng lực ngôn ngữ và đặc điểm sử dụng ngôn ngữ của người Khmer ở tỉnh Sóc Trăng. Phiếu khảo sát được thực hiện ngẫu nhiên với 224 nam và 164 nữ, độ tuổi từ 10 đến 70 tuổi, không phân biệt thành phần xã hội, bao gồm tầng lớp nông dân, công nhân, buôn bán, sư sãi cho đến học sinh – sinh viên, cán bộ công viên chức nhà nước. Việc khảo sát tập trung ở những địa bàn đông người Khmer ở tỉnh Sóc Trăng bao gồm các xã, huyện và thị xã: xã Viên An và Tài Văn của huyện Trần Đề, xã Tham Đôn và Đại Tâm của huyện Mỹ Xuyên, xã Vĩnh Hải và phường 2 của thị xã Vĩnh Châu trong bối cảnh giao tiếp phi nghi thức. Thời gian khảo sát được

Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG-HCM

Liên hệ

Thạch Văn Việt, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG-HCM

Email: thachvanviet81@yahoo.com

Lịch sử

- Ngày nhận: 02/01/2020
- Ngày chấp nhận: 24/04/2020
- Ngày đăng: 02/6/2020

DOI : 10.32508/stdjssh.v4i2.546

Check for updates

Bản quyền

© ĐHQG Tp.HCM. Đây là bài báo công bố mở được phát hành theo các điều khoản của the Creative Commons Attribution 4.0 International license.

VNU-HCM Press

Trích dẫn bài báo này: Việt T V. **Thái độ ngôn ngữ của người Khmer trong giao tiếp phi nghi thức ở tỉnh Sóc Trăng** . *Sci. Tech. Dev. J. - Soc. Sci. Hum.;* 4(2):336-345.

tiến hành từ năm 2017 cho đến nay. Trong khoảng thời gian đó, ngoài việc thực hiện phiếu khảo sát, xử lí số liệu, tác giả còn thực hiện công tác điền dã sáu đợt nhằm quan sát thực tế, thu thập dữ liệu, phỏng vấn sâu, đối chiếu số liệu khảo sát với thực tế sử dụng ngôn ngữ trong giao tiếp phi nghi thức.

NỘI DUNG CHÍNH

Người Khmer Sóc Trăng sử dụng ngôn ngữ trong giao tiếp nghi thức và phi nghi thức. Trong bài viết này, người viết chỉ nghiên cứu người Khmer Sóc Trăng sử dụng ngôn ngữ trong giao tiếp phi nghi thức bao gồm phạm vi giao tiếp gia đình và phạm vi giao tiếp xã hội nhằm đánh giá thái độ ngôn ngữ của người Khmer đối với tiếng mẹ đẻ. Qua khảo sát thực tế, kết quả cho thấy, tất cả người Khmer thừa nhận tiếng Khmer là ngôn ngữ mẹ đẻ của họ. Người Khmer thường sử dụng tiếng mẹ đẻ làm phương tiện giao tiếp chính trong đời sống xã hội. Ngoài tiếng Khmer, người Khmer còn sử dụng tiếng Việt – ngôn ngữ giao tiếp chung giữa các dân tộc vì tỉnh Sóc trăng là một cảnh huống ngôn ngữ đa dân tộc, đa ngôn ngữ. Người Khmer có thể lựa chọn ngôn ngữ giao tiếp thích hợp với các tộc người: khi giao tiếp giữa những người đồng tộc thì đồng bào Khmer dùng tiếng Khmer; khi giao tiếp với người khác tộc thì đồng bào Khmer dùng tiếng Việt. Vì thế, trong phạm vi giao tiếp phi nghi thức, người Khmer Sóc Trăng đã phát huy khả năng sử dụng song ngữ, đa ngữ của mình.

Khái niệm thái độ ngôn ngữ

Theo cách hiểu thông thường, thái độ ngôn ngữ được định nghĩa như là tình cảm (feelings) của người bản ngữ đối với tiếng mẹ đẻ của họ và đối với các ngôn ngữ khác [1,2, tr. 74]. Theo cách hiểu này, thái độ ngôn ngữ là tình cảm tích cực (positive feelings) hay tình cảm tiêu cực (negative feelings) đối với ngôn ngữ mẹ đẻ hay các ngôn ngữ khác; hoặc là những ấn tượng về khó khăn hay thuận lợi, đơn giản hay phức tạp, hoàn thiện hay thiếu sót của một hay nhiều ngôn ngữ mà biểu hiện thái độ ngôn ngữ.

Khái niệm thái độ ngôn ngữ có nội hàm sâu rộng, đa dạng và phức tạp. Chẳng hạn như, thái độ đối với một ngôn ngữ, thái độ đối với đa dạng ngôn ngữ hay phương ngữ, thái độ đối với một người nói ngôn ngữ cụ thể hay nhiều ngôn ngữ, thái độ đối với việc học ngôn ngữ, thái độ đối với hành vi liên quan đến ngôn ngữ như hành vi ngôn ngữ, hành chức ngôn ngữ, bảo tồn ngôn ngữ,...; thái độ ngôn ngữ có thể được xã hội hóa thông qua những tác nhân xã hội, các yếu tố địa lí, văn hóa, giáo dục, phương tiện truyền thông,…

Cho đến nay, ngôn ngữ học xã hội thường nhắc đến ba loại thái độ cơ bản, đó là thái độ trung thành ngôn ngữ, thái độ kì thị ngôn ngữ và thái độ tự ti ngôn ngữ. Thái độ trung thành ngôn ngữ là thái độ luôn hướng tới, bảo vệ ngôn ngữ của dân tộc mình, quê hương mình. Thái độ này bắt nguồn từ tình cảm yêu quý và thuỷ chung với dân tộc mình. Vì thế, yêu dân tộc mình tức là yêu ngôn ngữ của mình dù nó chỉ là một ngôn ngữ *"nhỏ"*, một phương ngữ không chuẩn mực, xa lạ với ngôn ngữ chuẩn mực mà theo cách nói của người Hán là *"ái ốc cập ô"* (vì yêu ngôi nhà nên yêu luôn cả con quạ đậu trên nóc nhà đó; yêu ai thì yêu cả sự vật liên quan đến người ấy; khi yêu, yêu cả đường đi lối về). Vì thế, *"đây là cái lẽ vì sao khi người ta giao tiếp bằng ngôn ngữ của dân tộc mình thì lại cảm thấy thân thiết"* [1,2, tr. 81].

Thái độ tự ti ngôn ngữ là thái độ mặc cảm - tự cảm thấy ngôn ngữ hay tiếng nói của mình (phương ngữ, thậm chí là giọng nói cá nhân) *"không bằng"* các ngôn ngữ hay phương ngữ khác. Thái độ tự ti về ngôn ngữ thường dẫn đến hai cách hành xử về ngôn ngữ: 1/ Từ bỏ ngôn ngữ hay phương ngữ của mình để chuyển sang ngôn ngữ hay phương ngữ có uy tín cao hơn; 2/ Học tập để nắm vững và biết cách sử dụng ngôn ngữ có uy tín hơn để sử dụng trong môi trường giao tiếp phù hợp (tức là vẫn duy trì *"ngôn ngữ của mình"* đồng thời tạo cho bản thân một khả năng song ngữ hoặc song phương ngữ) [2, tr.16].

Thái độ kì thị ngôn ngữ được biểu hiện bằng sự coi nhẹ, xem thường ngôn ngữ hoặc phương ngữ của cộng đồng khác, quá đề cao ngôn ngữ hay phương ngữ của cộng đồng mình. Sự hình thành của thái độ ngôn ngữ phụ thuộc vào hàng loạt các nhân tố ngoài ngôn ngữ như giới tính, nghề nghiệp, tuổi tác và các nguyên nhân chính trị - xã hội khác nữa. Thái độ ngôn ngữ cũng không phải nhất thành bất biến mà nó thay đổi trong cộng đồng cũng như trong mỗi cá nhân dưới tác động của các nhân tố nêu trên [2, tr.16].

Như vậy, qua việc tìm hiểu khái niệm thái độ ngôn ngữ, chúng tôi nhận ra hai loại thái độ ngôn ngữ: thái độ ngôn ngữ tích cực và thái độ ngôn ngữ tiêu cực. Thái độ ngôn ngữ tích cực gồm thái độ trung thành ngôn ngữ; thái độ ngôn ngữ tiêu cực bao gồm thái độ kì thị ngôn ngữ và thái độ tự ti ngôn ngữ. Những thái độ ngôn ngữ này không thể quan sát, đánh giá trực tiếp, mà phải đặt ra các câu hỏi để các nhà nghiên cứu đánh giá thái độ của con người đối với các ngôn ngữ khác nhau. Khi con người có thái độ ngôn ngữ tích cực, thì họ có thể tiếp xúc, học hỏi, trau dồi một cách hiệu quả; còn thái độ ngôn ngữ tiêu cực có thể khiến mọi người xa cách ngôn ngữ bằng mọi cách khác nhau. Với bài viết này, chúng tôi giúp độc giả nhận ra thái độ ngôn ngữ tích cực của đồng bào Khmer trong

giao tiếp phi nghi thức ở tỉnh Sóc Trăng. Đồng bào Khmer tỏ thái độ trung thành ngôn ngữ trong giao tiếp gia đình và ngoài gia đình, không chỉ tiếng mẹ đẻ mà còn tiếng Việt.

Thái độ đối với tiếng mẹ đẻ của người Khmer Sóc Trăng trong giao tiếp gia đình

Xét gia đình thuần Khmer, khi nghiên cứu thực tế, chúng tôi khảo sát việc sử dụng ngôn ngữ của người Khmer trong hai ngôn ngữ đối lập nhau: ngôn ngữ quốc gia, tức là tiếng Việt; và ngôn ngữ mẹ đẻ, ngôn ngữ dân tộc, tức là tiếng Khmer. Kết quả cho thấy: người Khmer hoàn toàn sử dụng tiếng mẹ đẻ để giao tiếp với ông bà, cha mẹ (người già), chiếm tỉ lệ 99%; một bộ phận nhỏ người Khmer sử dụng tiếng Việt, chiếm 11,1% (xem bảng 1) do những đối tượng này xuất thân trong gia đình hỗn hợp, được cha mẹ giáo dục dùng tiếng Việt ngay từ khi biết nói. Người Khmer đã phát huy khả năng sử dụng tiếng Khmer trong giao tiếp gia đình, sinh hoạt hằng ngày một cách thành thạo, dù bất kì tình huống giao tiếp phi nghi thức nào, đồng bào Khmer đều sử dụng tiếng Khmer để giao tiếp. Đó cũng là những thói quen giao tiếp, được duy trì từ truyền thống cho đến hiện đại. Điều này chứng tỏ rằng, người Khmer có ý thức tôn trọng ngôn ngữ và giữ gìn bản sắc văn hóa của dân tộc. Ngoài giao tiếp với ông bà, cha mẹ, người Khmer còn giao tiếp với con cháu (người trẻ). Người Khmer cũng sử dụng tiếng Khmer để giao tiếp với con cháu, chiếm tỉ lệ 94,6%; tiếng Việt: 19,6% (xem bảng 1). Con cháu người Khmer luôn giữ thói quen sử dụng tiếng Khmer để giao tiếp với các thành viên trong gia đình. Họ đã kế thừa và tiếp thu truyền thống ngôn ngữ của gia đình trong bối cảnh song ngữ xã hội phát triển mạnh. Các thế hệ trẻ không bị ảnh hưởng và tác động mạnh mẽ của song ngữ xã hội. Ngược lại, thế hệ trẻ Khmer nắm được các quy luật phát triển ngôn ngữ tạo điều kiện thuận lợi cho tiếng Khmer phát triển mạnh hơn. Xét gia đình hỗn hợp, trên cơ sở quan sát và phỏng vấn, chúng tôi biết rằng, người Khmer trong gia đình hỗn hợp vừa sử dụng tiếng Việt vừa sử dụng tiếng Khmer để giao tiếp gia đình, nhưng sử dụng tiếng Khmer nhiều hơn. Họ sử dụng dưới hình thức trộn mã và chuyển mã. Ông bà nói một câu tiếng Khmer thì con cháu đáp lại một câu tiếng Việt. Đôi lúc con cháu sử dụng hình thức trộn mã để giao tiếp với ông bà, thậm chí mượn một câu tiếng Việt và thay đổi thanh điệu. Với gia đình hỗn hợp, người già thường xuyên sử dụng tiếng Khmer để trao đổi thông tin qua lại, còn người trẻ thường dùng tiếng Việt để đáp lại các tình huống giao tiếp gia đình. Khả năng giao tiếp bán song ngữ này trở thành thói quen trong giao tiếp gia đình không thuần Khmer. Tuy nhiên, không vì những lí do trên mà thái độ ngôn ngữ của người Khmer có sự thay đổi. Người Khmer nhận thức được chức năng giao tiếp quan trọng của hai ngôn ngữ Khmer và Việt, nhưng trong tình huống giao tiếp gia đình, vai trò của tiếng Khmer nổi trội hơn. Họ nghĩ rằng, chỉ cần cuộc giao tiếp diễn ra nhanh chóng và thu được kết quả hợp lí nhất, không cần phân biệt tiếng Việt hay tiếng Khmer, sử dụng hiện tượng trộn mã, hay chuyển mã. Tiếng Khmer và tiếng Việt có vai trò quan trọng nhất trong giao tiếp gia đình.

Tuy nhiên, việc sử dụng ngôn ngữ giao tiếp trong gia đình của người Khmer giữa người già và người trẻ có những điểm tương đồng và dị biệt. Điểm tương đồng của họ là sử dụng tiếng Khmer làm phương tiện giao tiếp chung. Họ luôn có thói quen sử dụng tiếng Khmer trong giao tiếp gia đình và có ý thức giữ gìn tiếng nói của dân tộc. Đó là đặc trưng ngôn ngữ, là bản sắc văn hóa của người Khmer. Điểm khác biệt giữa người già và người trẻ là việc sử dụng tiếng Việt trong giao tiếp với các thành viên trong gia đình: người già có xu hướng sử dụng tiếng Việt ít hơn, chiếm tỉ lệ 11,1% và người trẻ có xu hướng sử dụng tiếng Việt nhiều hơn, chiếm tỉ lệ 19,6%. Sự khác nhau này cho chúng tôi thấy dấu hiệu của sự thay đổi trong việc sử dụng tiếng mẹ đẻ và nhu cầu sử dụng tiếng Việt trở nên quan trọng đối với thế hệ trẻ. Điều này có thể lí giải, người trẻ có điều kiện tiếp xúc với môi trường song ngữ xã hội phát triển hơn người già. Họ nắm bắt môi trường song ngữ Khmer – Việt một cách linh hoạt và nhanh chóng. Với người già, họ tiếp xúc trực tiếp hay gián tiếp với môi trường song ngữ xã hội chưa phát triển và họ chưa qua trường lớp đạo tạo. Họ vẫn nặng tư duy giao tiếp ngôn ngữ mẹ đẻ, ngôn ngữ kế thừa từ thế hệ ông cha. Thái độ ngôn ngữ của họ có thể bất biến hay khả biến trong cộng đồng hay cá nhân ngôn ngữ người Khmer dưới tác động của các hàng loạt nhân tố xã hội.

Một vấn đề đáng quan tâm là, người già và người trẻ sử dụng tiếng Khmer trong giao tiếp gia đình còn có sự khác nhau về hiện tượng trộn mã, chuyển mã và giao thoa thanh điệu. Việc khảo sát trên phiếu và xử lí bằng phần mềm tin học chỉ đưa ra những kết quả khái quát và phản ánh chưa đúng thực trạng ngôn ngữ mẹ đẻ của người Khmer. Qua quan sát và phỏng vấn sâu các thành viên trong giao tiếp gia đình, tác giả nhận ra rằng, họ sử dụng tiếng Khmer trong giao tiếp gia đình có chứa nhiều hiện tượng pha trộn ngôn ngữ giữa tiếng Khmer với tiếng Việt với nhau gọi là hiện tượng trộn mã, chuyển mã và giao thoa thanh điệu. Người già hạn chế việc sử dụng các hiện tượng trên do những người này tiếp xúc ngôn ngữ thuần Khmer và họ định cư trong môi trường song ngữ chưa phát triển. Ngược

Bảng 1: Ngôn ngữ của người Khmer trong giao tiếp gia đình

Đối tượng giao tiếp	Ngôn ngữ giao tiếp	Số lượng	Tỷ lệ %
Với người già (ông, ba, cha, mẹ)	Nói tiếng Khmer	384	99,0%
	Nói tiếng Việt	43	11,1%
	Nói tiếng khác	6	1,5%
Với người trẻ (con, cháu)	Nói tiếng Khmer	366	94,6%
	Nói tiếng Việt	76	19,6%
	Nói tiếng khác	7	1,8%

lại, người trẻ khi giao tiếp với gia đình, họ sử dụng hiện tượng trộn mã, chuyển mã và giao thoa thanh điệu nhiều hơn. Bởi vì các thế hệ con cháu chịu ảnh hưởng song ngữ xã hội phát triển mạnh, nhất là sự phát triển của tiếng Việt. Tiếng Việt là ngôn ngữ chi phối khả năng giao tiếp ngôn ngữ Khmer của người trẻ.

Thái độ đối với tiếng mẹ đẻ của người Khmer Sóc Trăng trong giao tiếp với người thân và khách

Cũng trong phạm vi giao tiếp gia đình, đối tượng giao tiếp không phải là người thân huyết thống, máu mủ mà là những người đến thăm gia đình, những người này có thể là: các thành viên bên nội, bên ngoại, những người hàng xóm, những người có quan hệ đồng nghiệp, quan hệ kinh doanh, quan hệ bạn bè,… gọi là người *thân và khách*. Người thân và khách này có thể là người cùng tộc hoặc khác tộc. Qua khảo sát, cho kết quả rằng, đồng bào Khmer vừa sử dụng tiếng Khmer vừa sử dụng tiếng Việt trong giao tiếp với người thân và khách. Với người thân cùng tộc, người Khmer dùng ngôn ngữ giao tiếp là tiếng Khmer, chiếm tỉ lệ 99%; với người thân khác tộc, đồng bào Khmer dùng ngôn ngữ giao tiếp là tiếng Việt, chiếm tỉ lệ 97,2% (xem bảng 2).

Qua khảo sát với đối tượng là khách, chúng tôi cũng thu được những kết quả tương tự. Với người khách cùng tộc, phương tiện giao tiếp chủ yếu là tiếng Khmer chiếm tỉ lệ 95,5%; với khách là người Kinh hay Hoa, phương tiện giao tiếp là tiếng Việt chiếm tỉ lệ 98,5% (xem bảng 2). Việc lựa chọn ngôn ngữ phù hợp với đặc điểm dân tộc là điều tất yếu trong giao tiếp gia đình.

Những kết quả trên có ý nghĩa quan trọng đối với thái độ ngôn ngữ của người Khmer. Đồng bào Khmer tôn trọng cả hai ngôn ngữ giao tiếp: tiếng Việt và tiếng Khmer trong giao tiếp với người thân và khách. Tiếng Việt và tiếng Khmer trở thành phương tiện giao tiếp chủ yếu và quan trọng nhất của đồng bào Khmer. Tuy nhiên, dựa vào tỉ lệ chênh lệch giữa hai ngôn ngữ, tác giả nhận thấy người Khmer ưu tiên sử dụng tiếng mẹ đẻ nhiều hơn tiếng Việt bởi vì tiếng mẹ đẻ là ngôn ngữ chính của tộc người Khmer. Việc sử dụng tiếng mẹ đẻ trong giao tiếp với người thân và khách cùng tộc là điều hợp lí. Điều đáng lưu ý là, môi trường song ngữ xã hội còn tạo điều kiện thuận lợi cho người Khmer tiếp thu được tiếng Việt: tiếp thu qua nền giáo dục quốc dân, tiếp thu qua con đường tự nhiên, xã hội và thực tế cuộc sống. Người Khmer đã sử dụng tiếng Việt để giao tiếp với người thân và khách khác tộc. Trường hợp đặc biệt là, người Khmer có thể dùng tiếng mẹ đẻ để giao tiếp với người thân và khách khác tộc, khi biết họ có thể sử dụng tiếng Khmer, chiếm 1%. Đồng bào Khmer có thể xử lí mọi tình huống ngôn ngữ cho phù hợp với đối tượng giao tiếp trong môi trường đa ngữ.

Thái độ đối với tiếng mẹ đẻ của người Khmer Sóc Trăng trong giao tiếp ở bên ngoài xã hội

Việc nghiên cứu thực trạng sử dụng tiếng mẹ đẻ của người Khmer trong giao tiếp phi nghi thức ở bên ngoài xã hội diễn ra trong một số tình huống gần gũi, quen thuộc như: ở chợ, bến xe, cửa hàng, siêu thị, địa điểm văn hóa. Tất cả những tình huống này xảy ra trong trạng thái đa ngữ mở rộng và phát triển mạnh mẽ. Đồng bào Khmer lựa chọn ngôn ngữ giao tiếp cho phù hợp với các dân tộc. Nhìn chung, đồng bào Khmer dùng cả tiếng Việt lẫn tiếng Khmer.

Khi giao tiếp ở chợ, đồng bào Khmer vừa sử dụng tiếng Việt vừa sử dụng tiếng Khmer, chiếm tỉ lệ tương đương nhau: tiếng Khmer 95,9%; tiếng Việt 95,4% (xem bảng 3). Bởi vì không gian chợ là nơi hiện diện của nhiều tộc người; người đi chợ có thể là người Khmer hoặc người Kinh, Hoa,… nhưng cũng có thể là những người đến từ nơi khác như hành khách đi ô tô dừng lại, khách du lịch, lữ khách,….tạo nên môi trường giao tiếp song ngữ. Sự giao tiếp này phụ thuộc vào đối tượng giao tiếp là tộc người nào: với đối tượng cùng tộc thì dùng tiếng Khmer, với đối tượng khác

Bảng 2: Ngôn ngữ giao tiếp của người Khmer với người thân và khách

Đối tượng giao tiếp	Ngôn ngữ giao tiếp	Số lượng	Tỷ lệ %
Với người thân quen/ cùng dân tộc	Nói tiếng Khmer	383	99,0%
	Nói tiếng Việt	20	5,2%
	Nói tiếng khác	3	0,8%
Với người thân quen/ người Kinh	Nói tiếng Khmer	23	5,9%
	Nói tiếng Việt	377	97,2%
	Nói tiếng khác	2	0,5%
Với người thân quen/ người dân tộc khác	Nói tiếng Khmer	24	9,6%
	Nói tiếng Việt	227	91,2%
	Nói tiếng khác	8	3,2%
Với khách / cùng dân tộc	Nói tiếng Khmer	372	95,9%
	Nói tiếng Việt	25	6,4%
	Nói tiếng khác	1	0,3%
Với khách / người Kinh	Nói tiếng Khmer	13	3,4%
	Nói tiếng Việt	382	98,5%
	Nói tiếng khác	1	0,3%
Với khách/ người dân tộc khác	Nói tiếng Khmer	18	7,7%
	Nói tiếng Việt	217	93,1%
	Nói tiếng khác	9	3,9%

tộc thì dùng tiếng Việt. Chính môi trường này tạo điều kiện tốt cho người Khmer có thể phát huy khả năng sử dụng song ngữ trong giao tiếp của mình. Tuy nhiên, một số người Khmer không tham gia giao tiếp ở chợ xuất phát từ nguyên nhân bất đồng ngôn ngữ hay họ không thích những nơi đông người như ở chợ, đặc biệt là nam giới.

Khi giao tiếp ở bến xe, cửa hàng, siêu thị, ngôn ngữ giao tiếp thích hợp nhất là tiếng Việt và đồng bào Khmer hạn chế sử dụng tiếng mẹ đẻ. Thực tế khảo sát, tác giả nhận thấy người Khmer sử dụng song ngữ để giao tiếp với các hoạt động ở bến xe, cửa hàng, siêu thị, chiếm tỉ lệ rất cao: tiếng Khmer 91,8%; tiếng Việt 92,8% (xem bảng 4). Tuy nhiên, tương quan giữa hai ngôn ngữ đó, người Khmer có nhu cầu giao tiếp bằng tiếng Việt nhiều hơn tiếng Khmer. Người Khmer biết nắm tình huống giao tiếp, hiểu rõ môi trường giao tiếp song ngữ nên linh hoạt lựa chọn ngôn ngữ giao tiếp phù hợp với nhiều tộc người. Ngoài ra, qua khảo sát, chúng tôi còn ghi nhận các trường hợp chưa tham gia các hoạt động giao tiếp ở bến xe, cửa hàng, siêu thị, chiếm 5,4%. Phần lớn, những đối tượng này thuộc tầng lớp người cao niên, thuần nông quanh quẩn việc nhà và công việc đồng áng.

Khi giao tiếp ở địa điểm văn hóa, người Khmer vừa sử dụng tiếng Khmer vừa sử dụng tiếng Việt, cụ thể: tiếng Khmer 96,6%; tiếng Việt 96,1% (xem bảng 5). Địa điểm văn hóa là những lễ hội, địa điểm tham quan và du lịch, là những nét văn hóa vật thể, phi vật thể của người Khmer và cũng là những đặc trưng điển hình trong văn hóa người Khmer. Hàng năm, các lễ hội và địa điểm du lịch thu hút hàng triệu du khách trong và ngoài nước viếng thăm. Đặc điểm này đã mở rộng phạm vi giao tiếp, khả năng sử dụng ngôn ngữ của người Khmer và góp phần xây dựng nên cảnh huống ngôn ngữ ở tỉnh Sóc Trăng thêm đa dạng.

Ứng xử với các tình huống ngôn ngữ ở bên ngoài xã hội, đồng bào Khmer tỏ thái độ bình đẳng trong việc sử dụng ngôn ngữ. Tiếng Khmer và tiếng Việt đóng vai trò quan trọng bình đẳng nhau, không phân biệt ngôn ngữ cao hay ngôn ngữ thấp, ngôn ngữ cân bằng hay ngôn ngữ phi cân bằng.

Thái độ đối với tiếng mẹ đẻ của người Khmer Sóc Trăng trong giao tiếp ở một số trường hợp khác

Bài viết còn khảo sát đồng bào Khmer sử dụng ngôn ngữ trong nhiều trường hợp như: nói chuyện điện

Bảng 3: Ngôn ngữ giao tiếp của người Khmer khi tham gia hoạt động ở chợ

Không gian giao tiếp	Đối tượng giao tiếp	Ngôn ngữ giao tiếp	Số lượng	Tỉ lệ %
Ở chợ	Nói với người cùng dân tộc	Tiếng Khmer	372	95,9
		Tiếng Việt	11	2,8
		Tiếng khác	1	,3
		Không trao đổi	4	1.0
	Nói với người Kinh	Tiếng Khmer	8	2,1
		Tiếng Việt	370	95,4
		Tiếng khác	1	,3
		Không trao đổi	9	2,3
	Nói với người dân tộc khác	Tiếng Khmer	5	1,3
		Tiếng Việt	223	57,5
		Tiếng khác	7	1,8
		Không trao đổi	153	39,4
Tổng cộng			388	100,0

Bảng 4: Ngôn ngữ giao tiếp của người Khmer khi tham gia hoạt động ở bến xe, cửa hàng, siêu thị

Không gian giao tiếp	Đối tượng giao tiếp	Ngôn ngữ giao tiếp	Số lượng	Tỉ lệ (%)
Bến xe, cửa hàng, siêu thị	Nói với người cùng dân tộc	Tiếng Khmer	356	91,8
		Tiếng Việt	10	2,6
		Tiếng khác	1	,3
		Không trao đổi	21	5,4
	Nói với người Kinh	Tiếng Khmer	4	1,0
		Tiếng Việt	360	92,8
		Không trao đổi	24	6,2
	Nói với người dân tộc khác	Tiếng Khmer	11	2,8
		Tiếng Việt	221	57,0
		Tiếng khác	10	2,6
		Không trao đổi	146	37,6
Tổng cộng			388	100,0

thoại, cầu cúng và tế lễ, ca hát, hát ru,…những trường hợp này thuộc tình huống giao tiếp phi nghi thức và trạng thái song ngữ xã hội. Đồng bào Khmer khá linh hoạt và tự do lựa chọn ngôn ngữ giao tiếp.

Với tình huống giao tiếp trên điện thoại, kết quả khảo sát chứng minh rằng, đồng bào Khmer dùng tiếng Khmer và tiếng Việt khi giao tiếp qua điện thoại. Giao tiếp với người cùng tộc thì sử dụng tiếng Khmer, chiếm 96,4%; giao tiếp với người khác tộc thì dùng tiếng Việt, chiếm 94,6% (xem bảng 6). Ngoài yếu tố ngôn ngữ và đối tượng giao tiếp, bối cảnh một phần nào đó quyết định khả năng lựa chọn ngôn ngữ giao tiếp qua điện thoại. Tiếng Việt và tiếng Khmer là hai ngôn ngữ tồn tại song song trong khả năng lựa chọn ngôn ngữ của người Khmer. Người Khmer thích ứng với từng đối tượng và vận dụng ngôn ngữ sẵn có để giao tiếp một cách hợp lí, hiệu quả qua điện thoại hiện đại, thông minh. Tuy nhiên, qua việc so sánh, chúng

Bảng 5: Ngôn ngữ giao tiếp của người Khmer khi tham gia các lễ hội, tham quan du lịch

Không gian giao tiếp	Đối tượng giao tiếp	Ngôn ngữ giao tiếp	Số lượng	Tỉ lệ (%)
Lễ hội, tham quan du lịch	Nói với người cùng dân tộc	Tiếng Khmer	375	96,6
		Tiếng Việt	8	2,1
		Tiếng khác	1	,3
		Không trao đổi	4	1,0
	Nói với người Kinh	Tiếng Khmer	7	1,8
		Tiếng Việt	373	96,1
		Không trao đổi	8	2,1
	Nói với người dân tộc khác	Tiếng Khmer	7	1,8
		Tiếng Việt	234	60,3
		Tiếng khác	10	2,6
		Không trao đổi	137	35,3
Tổng cộng			388	100,0

tôi nhận ra người Khmer sử dụng tiếng Khmer nhiều hơn tiếng Việt thông qua phương tiện giao tiếp gián tiếp như điện thoại.

Trong sinh hoạt văn hóa, đồng bào Khmer có nhiều hình thức cầu cúng, tế lễ trong gia đình và ngoài xã hội. Việc sử dụng ngôn ngữ trong cầu cúng, tế lễ phụ thuộc vào năng lực ngôn ngữ của đồng bào Khmer. Đa phần đồng bào Khmer sử dụng tiếng Khmer nhiều hơn tiếng Việt. Kết quả khảo sát cho chúng tôi thấy, tỉ lệ sử dụng tiếng Khmer và tiếng Việt trong cầu cúng, tế lễ có sự chênh lệch khá lớn: tiếng Khmer 92,2%; tiếng Việt 14,5% (xem bảng 7). Trong vấn đề sinh hoạt văn hóa này, nhìn chung, nam giới là đối tượng thực thi nghi lễ cầu cúng, tế lễ với các quy mô lớn nhỏ khác nhau, phạm vi gia đình hay phạm vi xã hội. Vì nam giới Khmer thành thạo ngôn ngữ cầu cúng, tế lễ hơn nữ giới. Nữ giới Khmer chỉ thực hiện các nghi thức cầu cúng và tế lễ với quy mô nhỏ. Các bài cúng bái không được lưu lại trên văn bản mà được truyền miệng. Nếu gia đình nào không truyền lại được cho con cháu thì khi cúng bái phải nhờ đến thầy cúng, Acha, vị sư. Qua tìm hiểu sinh hoạt văn hóa, chúng tôi khẳng định đồng bào Khmer tỏ thái độ tôn trọng tiếng mẹ đẻ rất cao; đồng thời, cũng thể hiện ý nghĩa to lớn trong việc giữ gìn ngôn ngữ dân tộc và bản sắc văn hóa tộc người Khmer. Ngôn ngữ mẹ đẻ là linh hồn của tộc người Khmer.

Ca hát và hát ru là những hình thức sinh hoạt văn hóa phổ biến trong cộng đồng Khmer. Ca hát và hát ru diễn ra trong tình huống giao tiếp nghi thức và phi nghi thức, nhưng chúng tôi chỉ xét những tình huống giao tiếp phi nghi thức. Không gian diễn ra ca hát, hát ru thuộc phạm vi gia đình, mang tính chất vi mô. Đôi lúc, những hình thức này cũng diễn ra trong không gian rộng ở ngoài xã hội, bao gồm những lễ hội văn hóa lớn của đồng bào Khmer. Qua khảo sát, cho kết quả rằng, với hình thức hát ru bằng tiếng Khmer 86,4% cao hơn tiếng Việt 28,1%; với hình thức ca hát: tiếng Việt 35,5%; tiếng Khmer 75,5% (xem bảng 8). Nhìn vào tỉ lệ, tác giả nhận thấy đồng bào Khmer tỏ thái độ tôn trọng và gìn giữ tiếng mẹ đẻ. Tiếng mẹ đẻ luôn được ưu tiên trong ca hát, hát ru. Tiếng Việt là phương tiện thứ yếu trong ca hát, hát ru. Với tình trạng song ngữ trong ca hát, hát ru, tác giả nhận biết tiếng Khmer là ngôn ngữ cao, tiếng Việt là ngôn ngữ thấp.

Ngôn ngữ sử dụng trong suy nghĩ của đồng bào Khmer phụ thuộc các vấn đề, chủ đề hay lĩnh vực của đời sống mà lựa chọn ngôn ngữ thích hợp để suy nghĩ. Qua khảo sát, nhiều đồng bào Khmer tư duy bằng tiếng Khmer nhiều hơn tiếng Việt: tiếng Khmer 86,3%; tiếng Việt 27% (xem bảng 9). Việc suy nghĩ bằng tiếng Khmer trở thành thói quen trong cuộc sống của người Khmer đặc biệt là thế hệ cao niên. Các thế hệ trẻ hạn chế suy nghĩ bằng tiếng Khmer, thay vào đó, là tiếng Việt. Qua phỏng vấn sâu, các thế hệ trẻ thường suy nghĩ bằng tiếng Việt nhiều hơn tiếng Khmer. Khi tìm hiểu nguyên nhân, các thế hệ trẻ giải thích đơn giản: họ quen suy nghĩ bằng tiếng Việt; hơn nữa, các thế hệ trẻ tiếp xúc với quá trình học tập tiếng Việt lâu dài.

Dữ liệu định lượng và định tính cho thấy, thái độ ngôn ngữ của đồng bào Khmer ở Sóc Trăng đối với hiện

Bảng 6: Ngôn ngữ giao tiếp của người Khmer trong trường hợp nói chuyện điện thoại

Trường hợp giao tiếp	Đối tượng giao tiếp	Ngôn ngữ giao tiếp	Số lượng	Tỉ lệ (%)
Nói chuyện điện thoại	Với người cùng dân tộc	Tiếng Khmer	374	96,4
		Tiếng Việt	6	1,5
		Tiếng khác	1	,3
		Không nói chuyện điện thoại	7	1,8
	Với người Kinh	Tiếng Khmer	4	1,0
		Tiếng Việt	367	94,6
		Không nói chuyện điện thoại	17	4,4
	Với người dân tộc khác	Tiếng Khmer	3	,8
		Tiếng Việt	239	61,6
		Tiếng khác	8	2,1
		Không nói chuyện điện thoại	138	35,6
Tổng cộng			388	100,0

Bảng 7: Ngôn ngữ giao tiếp của người Khmer trong trường hợp cầu cúng, tế lễ, sinh hoạt văn hóa

Trường hợp giao tiếp	Ngôn ngữ giao tiếp	Số lượng	Tỉ lệ (%)
Cầu cúng, tế lễ, sinh hoạt văn hóa	Tiếng Khmer	319	92,2%
	Tiếng Việt	50	14,5%
	Tiếng khác	3	0,9%

Bảng 8: Ngôn ngữ giao tiếp của người Khmer trong trường hợp ca hát, hát ru.

Trường hợp giao tiếp	Ngôn ngữ giao tiếp	Số lượng	Tỉ lệ (%)
Ca hát	Tiếng Khmer	280	75,5%
	Tiếng Việt	130	35,0%
	Tiếng khác	2	0,5%
Hát ru	Tiếng Khmer	286	86,4%
	Tiếng Việt	93	28,1%
	Tiếng khác	2	0,6%

Bảng 9: Ngôn ngữ giao tiếp của người Khmer trong trường hợp suy nghĩ

Trường hợp giao tiếp	Ngôn ngữ giao tiếp	Số lượng	Tỉ lệ (%)
Suy nghĩ	Tiếng Khmer	278	86,3%
	Tiếng Việt	87	27,0%
	Tiếng khác	3	0,9%

tượng song ngữ hay đa ngữ là thái độ hoàn toàn tự nguyện, xuất phát từ nhu cầu giao tiếp thực tế ở địa phương khi có nhiều dân tộc cùng sinh sống. Sự hình thành thái độ ngôn ngữ phụ thuộc vào hàng loạt các nhân tố: tộc người, nghề nghiệp, giới tính, tuổi tác, trình độ, ngôn ngữ, và chính trị - xã hội.

KẾT LUẬN

Thái độ ngôn ngữ của đồng bào Khmer trong giao tiếp phi nghi thức ở tỉnh Sóc Trăng là một đề tài nghiên cứu thuộc ngôn ngữ học xã hội. Hiện nay, ngôn ngữ học xã hội thường nhắc đến ba loại thái độ cơ bản: thái độ trung thành ngôn ngữ, thái độ kì thị ngôn ngữ và thái độ tự ti ngôn ngữ. Đồng bào Khmer tỏ thái độ trung thành đối với cả hai ngôn ngữ: tiếng mẹ đẻ và tiếng Việt, nhất là tiếng mẹ đẻ. Người Khmer Sóc Trăng tỏ thái độ trọng thị, bảo tồn và lưu giữ đối với tiếng mẹ đẻ trong phạm vi giao tiếp gia đình và phạm vi giao tiếp xã hội, một thái độ hoàn toàn tự nguyện, xuất phát từ nhu cầu giao tiếp thực tế ở địa phương. Các hiện tượng song ngữ hay đa ngữ đã ảnh hưởng đến việc sử dụng ngôn ngữ của người Khmer, nhưng không làm thay đổi thái độ của người Khmer đối với tiếng mẹ đẻ. Trái lại, người Khmer đã khá khôn khéo và linh hoạt trong việc lựa chọn ngôn ngữ giao tiếp cho phù hợp với các tộc người: khi gặp người cùng tộc thì sử dụng tiếng Khmer; khi gặp người khác tộc thì sử dụng tiếng Việt. Tuy nhiên, quá trình giao tiếp phi nghi thức đó, người Khmer thường sử dụng tiếng mẹ đẻ không thuần Khmer như trước đây, mà có các hiện tượng pha trộn ngôn ngữ giữa tiếng Khmer và tiếng Việt, đó là các hiện tượng trộn mã, chuyển mã, và giao thoa thanh điệu. Những hiện tượng này tồn tại trong các thế hệ trẻ nhiều hơn các thế hệ cao niên.

LỜI CÁM ƠN

Tác giả dành những lời tri ân sâu sắc nhất đối với:

1. Các cộng tác viên ở một số xã, huyện của tỉnh Sóc Trăng
2. Các vị chuyên gia phản biện đã có những nhận xét hợp lí giúp cho bài viết hoàn thiện hơn
3. Ban biên tập Tạp chí Phát triển Khoa học và Công nghệ

TUYÊN BỐ XUNG ĐỘT LỢI ÍCH

Tác giả không có bất kì xung đột lợi ích nào trong công bố bài báo. Đây là bài nghiên cứu của riêng tác giả

ĐÓNG GÓP CỦA TÁC GIẢ

Bài viết trình bày kết quả nghiên cứu về thái độ ngôn ngữ của người Khmer trong giao tiếp phi nghi thức ở tỉnh Sóc Trăng, chủ yếu là giao tiếp gia đình và giao tiếp xã hội. Thông qua khảo sát, xử lí số liệu thông kê, kết hợp với quan sát và phỏng vấn sâu, bài viết cho thấy người Khmer ở Sóc Trăng biểu hiện thái độ trọng thị, bảo tồn và lưu giữ đối với tiếng mẹ đẻ trong cảnh huống ngôn ngữ đa dân tộc, đa ngôn ngữ, đồng thời cũng tỏ thái độ tôn trọng phù hợp với tiếng Việt. Việc lựa chọn sử dụng tiếng Khmer hay tiếng Việt để giao tiếp tùy thuộc vào hoàn cảnh và đối tượng giao tiếp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Khang NV. Kế hoạch hóa ngôn ngữ - Ngôn ngữ học xã hội vĩ mô. Hà Nội: Khoa học Xã hội. 2003;.
2. Quốc H. Thái độ ngôn ngữ của người Khmer ở An Giang. Bản tin Trường Đại học An Giang. 2014;60(03):16–19.

Science & Technology Development Journal – Social Sciences & Humanities, 4(2):336-345

Open Access Full Text Article

Communication

Khmer people's language attitude in informal communication in Soc Trang province

Thach Van Viet*

Use your smartphone to scan this QR code and download this article

ABSTRACT

The language attitude of Khmer people in informal communication in Soc Trang province is a topic in the field of social linguistics, which studies Khmer people's attitudes in using their mother tongue and the Vietnamese language in informal communication, especially their mother tongue. The language attitude is expressed mainly in the scope of family communication and in that of social communication. As far as family communication is concerned, Khmer people often use language to communicate with grandparents and parents, with descendants, and with relatives and guests. In terms of social communication, Khmer people frequently use the language to communicate in some familiar places such as markets, bus stations, shops, supermarkets, and cultural venues. In addition, Khmer people also use language to communicate in some other cases such as talking on the phone, praying and worshiping, singing, singing a lullaby, etc. Surveys, quantitative and qualitative data, combined with observations and in-depth interviews show such results as: Khmer people in Soc Trang hold respectful attitudes with the sense of conservation and preservation of their mother tongue in the multi-ethnic and multilingual context, which is a completely voluntary attitude originating from the needs of real communication of the locality. In addition, the survey results show that Khmer people also show respect for the Vietnamese language. The Vietnamese language and the Khmer language are an important means of communication in Khmer people's natural and social life. Each language has a different role and position in the social and family communication environment.

Key words: language attitude, mother tongue, Khmer language, informal communicative language

The University of Social Sciences and Humanities, VNU-HCM

Correspondence

Thach Van Viet, The University of Social Sciences and Humanities, VNU-HCM

Email: thachvanviet81@yahoo.com

History

- Received: 02/01/2020
- Accepted: 24/04/2020
- Published: 2/06/2020

DOI : 10.32508/stdjssh.v4i2.546

Check for updates

Copyright

© VNU-HCM Press. This is an open-access article distributed under the terms of the Creative Commons Attribution 4.0 International license.

VNU-HCM Press

Cite this article : Viet T V. **Khmer people's language attitude in informal communication in Soc Trang province**. *Sci. Tech. Dev. J. - Soc. Sci. Hum.;* 4(2):336-345.